

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **01/2024/DS-PT**

Ngày 29-01-2024

*“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con, chia tài sản khi ly hôn”*

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hồng Phước;

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thiết Hùng;

Bà Đoàn Thị Kim Thương.

**Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Kiều Trinh - Thư ký TAND tỉnh Quảng Trị.

**Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:**

Bà Nguyễn Thị Trà Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 07/2023/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2023, về việc: *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”*.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2023/QĐXXPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị T**, sinh năm 1972 ; địa chỉ: **Thôn R, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị**, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (về yêu cầu chia tài sản): Bà **Trần Thị Ly L** - **Văn phòng L2**; địa chỉ: **Số A T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị**; có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn L1**, sinh năm 1964; địa chỉ: **Thôn R, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị**; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Nguyễn Văn T1** - **Công ty L3**; địa chỉ: **Số C Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng N1**; địa chỉ: **Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội**.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Hoài T2** - Giám đốc **phòng G** - Chi nhánh **Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông huyện V**, tỉnh Quảng Trị (Văn bản ủy quyền số 146/GUQ-NHNo.VL.TH ngày 25/12/2023 của Giám đốc **Ngân hàng N1** - **Chi nhánh huyện V**); có mặt.

4. Người kháng cáo: Ông **Nguyễn Văn L1** là bị đơn trong vụ án.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà **Hoàng Thị T** yêu cầu giải quyết chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và khoản nợ chung đối với ông **Nguyễn Văn L1**, cụ thể:

1. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 912186 do **Văn phòng Đ - Chi nhánh huyện V** đăng ký quyền sử dụng đất ngày 20/01/2021 cho ông **Nguyễn Văn L1** và bà **Hoàng Thị T** tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 28; diện tích: 3.981m<sup>2</sup>; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; địa chỉ tại **thôn M, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị**; trị giá 100.000.000 đồng (trong đó trị giá quyền sử dụng đất là 50.000.000 đồng, trị giá nhà cấp 4 là 45.000.000 đồng, trị giá 100 cây cao su 05 năm tuổi là 5.000.000 đồng).

2. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 514225 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 26/6/2018 cho ông **Nguyễn Văn L1** và bà **Hoàng Thị T** tại thửa đất số 10; tờ bản đồ số 28; diện tích: 215.071m<sup>2</sup>; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm có diện tích 96.172m<sup>2</sup>, đất rừng sản xuất có diện tích 118.899m<sup>2</sup>; địa chỉ tại **xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị** trị giá 1.220.000.000 đồng (trong đó quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm diện tích 96.172m<sup>2</sup> trị giá 450.000.000 đồng; đất rừng sản xuất diện tích 118.899m<sup>2</sup> trị giá 250.000.000 đồng; nhà 2 tầng trị giá 300.000.000 đồng; 3000 cây cao su 10 năm tuổi trị giá 200.000.000 đồng; 04 hecta tràm 1,5 năm tuổi trị giá 20.000.000 đồng).

3. Về khoản nợ chung: Nợ **ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện V**, tính đến ngày 18/9/2023 số tiền 590.878.234 đồng, trong đó tiền gốc 494.878.234 đồng, tiền lãi 96.878.234 đồng (lãi trong hạn 69.826.541 đồng, lãi quá hạn 27.051.720 đồng).

Quá trình giải quyết sơ thẩm, bà **Hoàng Thị T** có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đối với Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 514225 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 26/6/2018 cho ông **Nguyễn Văn L1** và bà **Hoàng Thị T**.

Đối với tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 912186 do **Văn phòng Đ - Chi nhánh huyện V** đăng ký quyền sử dụng đất ngày 20/01/2021 tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 28, diện tích: 3.981m<sup>2</sup> và khoản nợ chung, bà **T** đề nghị:

*Giao cho bà **Hoàng Thị T** được sở hữu tài sản và trách nhiệm trả nợ:*

- Quyền sử dụng đất, nhà ở cấp 4 và 50 cây cao su 05 năm tuổi gắn liền với đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 912186 do **Văn phòng Đ - Chi nhánh huyện V** đăng ký quyền sử dụng đất ngày 20/01/2021 cho ông **Nguyễn Văn L1** và bà **Hoàng Thị T**; thửa đất số 74; tờ bản đồ số 28; diện tích: 1.990m<sup>2</sup>; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; địa chỉ tại **thôn M, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị**; trị giá toàn bộ là 72.500.000 đồng, trong đó: Quyền sử dụng đất trị giá 25.000.000 đồng; nhà cấp 4 trị giá 45.000.000 đồng; 50 cây cao su trị giá 2.500.000 đồng).

- Bà **Hoàng Thị T** có nghĩa vụ thanh toán nợ cho **Ngân hàng N1** – **Chi nhánh huyện V** số tiền 259.439.117 đồng.

*Giao cho ông **Nguyễn Văn L1** được sở hữu tài sản và trách nhiệm trả nợ:*

- Quyền sử dụng đất và 50 cây cao su 5 năm tuổi gắn liền với đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 912186 do **Văn phòng Đ - Chi nhánh huyện V** đăng ký quyền sử dụng ngày 20/01/2021 cho ông **Nguyễn Văn L1** và bà **Hoàng Thị T** tại thửa đất số 74; tờ bản đồ số 28; diện tích: 1.991 m<sup>2</sup>; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; địa chỉ tại **thôn M, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị**, trị giá là 27.500.000 đồng. Trong đó: Quyền sử dụng đất trị giá 25.000.000 đồng; 50 cây cao su trị giá 2.500.000 đồng.

- Ông **Nguyễn Văn L1** có nghĩa vụ thanh toán nợ cho **Ngân hàng N1** số tiền: 259.439.117 đồng.

Sau khi trừ giá trị chênh lệch về tài sản, bà **Hoàng Thị T** có nghĩa vụ bù chênh lệch về tài sản cho ông **Nguyễn Văn L1**.

*\* Tại đơn phản tố, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Ông **Nguyễn Văn L1** và bà **Hoàng Thị T** trong quá trình chung sống có một thời gian sống hạnh phúc bên nhau và đã có 03 con chung (hiện 01 cháu đã chết, còn lại 02 người con chung). Thời gian gần đây, vợ chồng thường xảy ra xích mích, mâu thuẫn, không thống nhất quan điểm xây dựng cuộc sống gia đình. Bà **T** thường xuyên tiếp xúc với các đối tượng làm ăn không lành mạnh, mặc dù ông **L1** đã nhiều lần khuyên can, nhắc nhở nhưng bà **T** vẫn không thay đổi, không nghe những lời khuyên can của ông **L1**, làm cho cuộc sống gia đình trở nên đảo lộn. Cách cư xử của bà **T** ngày càng gay gắt, không hợp tác để giải quyết các vấn đề khúc mắc của gia đình. Tình cảm vợ chồng ông **L1**, bà **T** không thể hàn gắn được, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông **L1** yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông **L1** được ly hôn với bà **T**.

Về con chung: Có 02 con chung, cháu đầu đã thành niên, tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết. Cháu thứ hai là **Nguyễn Văn B**, sinh ngày 19/02/2006, nếu được ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **Ngân hàng N1**:*

Ông **Nguyễn Văn L1** và bà **Hoàng Thị T** cùng có quan hệ vay vốn, thế chấp tài sản tại **A Chi nhánh huyện V Quảng Trị**, cụ thể:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HDTC ngày 13/12/2013 được công chứng tại **Văn phòng C** ngày 13/12/2013, đăng ký giao dịch bảo đảm tại **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - Chi nhánh huyện V** ngày 13/12/2013. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất diện tích 97.342 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 09, số 62 tờ bản đồ số 27, số 28 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 580828 do **UBND huyện V** cấp cho hộ ông **Nguyễn Văn L1** bà **Hoàng Thị T3** ngày 14/6/2004; Quyền sử dụng đất diện tích 106.748 m<sup>2</sup> số thửa số 10, số 04 tờ bản đồ 28 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: X 907540 do **UBND huyện V** cấp cho hộ **Nguyễn Văn L1** bà **Hoàng Thị T** ngày 21/5/2003.

- Hợp đồng tín dụng số 3906-LAV-202101925 ngày 07/06/2021 ký kết giữa ông **Nguyễn Văn L1** và bà **Hoàng Thị T** với **Phòng G1**, thuộc **A Chi nhánh huyện**

V, tỉnh Quảng Trị. Có hạn mức tín dụng cho vay tối đa là 880.000.000 đồng; mục đích vay là để thu mua mủ cao su, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 07/6/2021 đến ngày 07/6/2022. Lãi suất cho vay và phương thức trả lãi được thỏa thuận từng lần trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Nợ vay tính đến 18/9/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) là 590.878.234 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 494.000.000 đồng; nợ lãi vay trong hạn là 69.826.514 đồng; nợ lãi vay quá hạn là 27.051.720 đồng.

Ngân hàng A đề nghị Toà án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn L1 và bà Hoàng Thị T hoàn trả nợ vay còn lại của hợp đồng tín dụng số 3906-LAV-202101925 ngày 07/06/2021 với tổng số tiền nợ gốc và lãi như trên. Sau ngày 18/9/2023, số liệu lãi suất phát sinh yêu cầu ông Nguyễn Văn L1 và bà Hoàng Thị T tiếp tục hoàn trả theo đúng cam kết ghi trên hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ kèm theo.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị, đã quyết định:*

Căn cứ các Điều 28, 33, 34, 38, 39, 51 và 56 Luật hôn nhân và gia đình các Điều 208, 210, 213 và 219 Bộ luật dân sự khoản 1 và khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 912186 do Văn phòng Đ - Chi nhánh huyện V đăng ký chính lý quyền sử dụng đất ngày 20/01/2021 cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Hoàng Thị T. Thửa đất số 74; tờ bản đồ số 28; diện tích: 3.981m<sup>2</sup>; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; địa chỉ tại thôn M, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị, trị giá 425.007.000 đồng. Chia cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Hoàng Thị T mỗi người được hưởng giá trị tài sản trị giá 212.503.500, cụ thể:

- Giao cho bà Hoàng Thị T: Diện tích đất 2.074m<sup>2</sup> trị giá 42.205.000 đồng. Tài sản trên đất gồm: Mái che trước quán mái lợp tôn, khung sắt, trụ bê tông diện tích 148,96m<sup>2</sup> trị giá 40.219.200 đồng; sân bê tông diện tích 148,96m<sup>2</sup> trị giá 34.707.000 đồng; quán kết hợp nhà để ở diện tích 63,44m<sup>2</sup> trị giá 80.568.800 đồng; bếp và nhà kho diện tích 28 m<sup>2</sup> trị giá 25.657.800 đồng; kho kết hợp chuồng lợn diện tích 51,09m<sup>2</sup> trị giá 25.800.000 đồng; đài chứa nước và nhà tắm diện tích 4,68m<sup>2</sup> trị giá 4.183.000 đồng; nhà vệ sinh, hầm phốt và bể xi men diện tích 2,25m<sup>2</sup> trị giá 9.184.000 đồng; nhà tắm diện tích 2,805 m<sup>2</sup> trị giá 2.507.000 đồng; 32 cột bê tông trị giá 7.192.000 đồng; 01 am thờ ngoài trời có trang trí hoa văn cầu kỳ trị giá 1.892.000 đồng; 01 am thờ ngoài trời có trang trí đơn giản trị giá 1.477.000 đồng; 08 cây Xà cừ trên 10 năm trị giá 2.736.000 đồng; 53 cây Cao su trên 08 năm tuổi trị giá 41.976.000 đồng; 04 cây Cau cảnh trên 03 năm tuổi trị giá 308.000 đồng. Tổng trị giá tài sản mà bà T được nhận: 320.845.700 đồng.

- Giao cho Ông Nguyễn Văn L1: Diện tích 1.907m<sup>2</sup> đất trị giá 38.807.000 đồng. Tài sản trên đất gồm có: 31 cột bê tông trị giá 7.192.000 đồng; 02 cây Xà cừ trên 10 năm trị giá 684.000 đồng; 72 cây Cao su trên 08 năm tuổi trị giá 57.024.000 đồng; 01 cây Cau cảnh trên 03 năm tuổi trị giá 77.000 đồng và 01 cây



Mít trên 05 năm tuổi trị giá 378.000 đồng. Tổng trị giá tài sản ông **L1** nhận là 104.162.000 đồng.

Bà **Hoàng Thị T** có nghĩa vụ bù chênh lệch về giá trị tài sản cho ông **Nguyễn Văn L1** là 108.041.500 đồng.

2. Về nợ chung: Ông **Nguyễn Văn L1** và bà **Hoàng Thị T** mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng N1 (A)** số tiền nợ gốc là 247.000.000 đồng và tiền lãi là 48.439.117 đồng (trong đó lãi trong hạn là 34.913.257 đồng, lãi quá hạn là 13.525.860 đồng), lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 18/9/2023 theo hợp đồng tín dụng số 3906-LAV-202101925 ngày 07/6/2021 tại **A- Phòng G2- Chi nhánh H**.

3. Đình chỉ xét xử vụ án đối với phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà **Hoàng Thị T** đối với Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 514225 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 26/6/2018 cho ông **Nguyễn Văn L1** và bà **Hoàng Thị T**.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông **Nguyễn Văn L1** về yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà **Hoàng Thị T**.

Ngoài ra bản án còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/9/2023, ngày 15/11/2023 và ngày 12/12/2023 bị đơn ông **Nguyễn Văn L1** có đơn kháng cáo và trình bày ý kiến bổ sung với nội dung:

- Về tình cảm: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông là không đúng thực tế, bởi quá trình chung sống vợ chồng không yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, thường xuyên xô xát, không ai tôn trọng ai nên hiện tại mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó đề nghị cấp phúc thẩm cho ông **L1** được ly hôn với bà **T**.

- Về tài sản: Ông là người có công đóng góp nhiều trong việc tạo lập khối tài sản chung như là người trực tiếp xin đất, nhận bàn giao đất, thuê nhân công trồng rừng, trực tiếp sản xuất nên đã bỏ ra nhiều công sức, của cải hơn bà **T**. Mặt khác, ngôi nhà là nơi thờ tự tổ tiên, ông bà, cha mẹ, cô, anh ruột và con gái vì ông **L1** là con trai trưởng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà **T** đất và ngôi nhà gắn liền với quán tạp hóa là tước đi phần hiếu nghĩa tâm linh với tổ tiên, ông bà. Đề nghị cấp phúc thẩm giao ông **L1** nhà và đất mà cấp sơ thẩm đã giao cho bà **T** và bà **T** nhận phần đất và cây cối mà cấp sơ thẩm giao cho ông **L1**.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu quan điểm:**

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn; sửa Bản án sơ thẩm số 09/2023/DS – ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh về phần chia tài sản chung, tổng giá trị tài sản bà **T** được nhận là 320.923.000 đồng; ông **L1** được nhận là 113.175.000 đồng. Bà **T** phải có nghĩa vụ bù chênh lệch về giá trị tài sản cho ông **Nguyễn Văn L1** số tiền 103.873.000 đồng.

- Về án phí: Nguyên đơn bà **Hoàng Thị T** phải chịu 10.852.440 đồng (làm tròn 10.852.000) tiền án phí chia tài sản chung và 14.771.955 đồng tiền án phí nợ chung. Bị đơn ông **Nguyễn Văn L1** phải chịu 10.852.400 đồng (làm tròn 10.852.000) tiền án phí chia tài sản chung và 14.771.955 đồng tiền án phí nợ chung. Bị đơn ông **Nguyễn Văn L1** không phải chịu án phí phúc thẩm.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

***Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:***

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn ông **Nguyễn Văn L1** có quyền kháng cáo và việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn quy định. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Xác định quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà **Hoàng Thị T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, bị đơn ông **Nguyễn Văn L1** phản tố yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung nên căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự để xác định quan hệ tranh chấp “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà **Hoàng Thị T** khởi kiện bị đơn ông **Nguyễn Văn L1** có nơi cư trú tại **thôn R, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị** nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: Bà **Hoàng Thị T** uỷ quyền cho **Công ty L4** nhưng Giám đốc Công ty luật Văn Hiến cử bà **Trần Thị Ly L** tham gia tố tụng với tư cách là đại diện theo uỷ quyền của bà **T** là không đúng, đây là hình thức uỷ quyền lại nhưng không có bất kỳ nội dung nào thể hiện giám đốc **Công ty L4** uỷ quyền lại nên việc uỷ quyền vi phạm điều 546 Bộ luật dân sự nên hợp đồng uỷ quyền vô hiệu, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà **L** là đại diện theo uỷ quyền của bà **T** là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về xác định tư cách của đương sự. Hội đồng xét xử thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm, mặc dù bà **T** có văn bản uỷ quyền nhưng bà **T** đều có mặt và tham gia tố tụng tại Tòa án nên quyền và nghĩa vụ của các đương sự vẫn đảm bảo theo quy định, không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Kháng cáo của ông **L1** về tình cảm: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Nguyễn Văn L1** rút kháng cáo về yêu cầu được ly hôn với bà **Hoàng Thị T** nên căn cứ vào khoản 3 điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông **Nguyễn Văn L1** về việc xin ly hôn với bà **Hoàng Thị T** (ông **Nguyễn Văn L1** và bà **Hoàng Thị T** vẫn còn quan hệ vợ chồng).

[2.2] Kháng cáo của ông **L1** về tài sản: Ông **L1** cho rằng ông là người có công đóng góp nhiều trong việc tạo lập khối tài sản chung như là người trực tiếp xin đất, nhận bàn giao đất, thuê nhân công trồng rừng, trực tiếp sản xuất nên đã bỏ ra nhiều công sức, của cải hơn bà **T**. Mặt khác, ngôi nhà là nơi thờ tự tổ tiên, ông

bà, cha mẹ, cô, anh ruột và con gái vì ông **L1** là con trai trưởng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà **T** đất và ngôi nhà gắn liền với quán tạp hóa là tước đi phần hiểu nghĩa tâm linh với tổ tiên, ông bà và đề nghị cấp phúc thẩm giao ông **L1** nhà và đất mà cấp sơ thẩm đã giao cho bà **T** và bà **T** nhận phần đất và cây cối mà cấp sơ thẩm giao cho ông **L1**. Hội đồng xét xử thấy rằng: Cả bà **T** và ông **L1** đều có việc làm ổn định, bà **T** kinh doanh buôn bán tạp hoá, ông **L1** kinh doanh cao su; cả ông **L1**, bà **T** đều đứng tên trên giấy chuyển nhượng với bà **Nguyễn Bảo N**, ông **L1** và bà **T** đều có công tôn tạo, do đó căn cứ mà ông **L1** đưa là có công đóng góp nhiều trong việc tạo lập khối tài sản như là người trực tiếp xin đất, nhận bàn giao đất, thuê nhân công trồng rừng, trực tiếp sản xuất nên đã bỏ ra nhiều công sức, của cải là không có căn cứ. Ngoài ra, ông **L1** cho rằng hiện đang thờ cúng ông bà tổ tiên tại nhà mà cấp sơ thẩm giao cho bà **T** thì thấy rằng: Qua xác minh tại **UBND xã V** thì ông **L1** có 4 anh chị em, trước lúc bố mẹ ông **L1** chết thì sinh sống với ông **Nguyễn Văn S** là em ruột của ông **L1** và hiện tại bà **T** đang sinh sống và kinh doanh **cửa hàng T4**, dịch vụ ăn uống trên nhà và đất mà cấp sơ thẩm giao cho bà **T** sở hữu và sử dụng (có xác nhận của **UBND xã V**) và xét thấy hiện nay trên phần đất mà Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà **T** sở hữu thì bà **T** làm bán tạp hoá nên ổn định để bà **T** có điều kiện kinh doanh do đó không chấp nhận kháng cáo của ông **L1** đề nghị được nhận phần đất, nhà và tài sản mà cấp sơ thẩm giao cho bà **T** để giao ông **L1** sở hữu.

Tuy nhiên, theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 06/12/2023, trên phần đất giao cho bà **T** gồm những tài sản sau: Quán kết hợp nhà để ở và mái che; sân bê tông; bếp và nhà kho; kho kết hợp chuồng lợn; đài chứa nước và nhà tắm; nhà vệ sinh; 32 cột bê tông bao quanh vườn; 02 am thờ ngoài trời; 08 cây xà cừ trên 10 năm, 53 cây cao su trên 08 năm tuổi, có 05 cây cau cảnh trên 03 năm tuổi. Trên phần đất giao cho ông **L1** gồm những tài sản sau: 31 cột bê tông; 02 cây xà cừ 10 năm; 83 cây cao su trên 08 năm tuổi; 02 cây mít trên 05 năm tuổi; do đó cần điều chỉnh lại cho phù hợp. Cụ thể:

- Giao cho bà **Hoàng Thị T** được sở hữu và sử dụng: Diện tích 2.074m<sup>2</sup> đất có trị giá 42.205.000 đồng tại thửa đất số 74/2 tờ bản đồ số 28 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 912186 ngày 05/01/2021, tại **thôn M, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị**. Ranh giới được xác định: Phía Tây giáp **đường M**; Phía Đông giáp đất bà **Nguyễn Bảo N**, phía Bắc giáp đất ông **Nguyễn Văn L1**; phía Nam giáp đất ông **Nghiêm Văn M**. Tài sản trên đất gồm có: Mái che trước quán mái lợp tôn, khung sắt, trụ bê tông trị giá 40.219.200 đồng; sân bê tông trị giá 34.707.000 đồng; quán kết hợp nhà để ở trị giá 80.568.800 đồng; bếp và nhà kho trị giá 25.657.800 đồng; kho kết hợp chuồng lợn trị giá 25.800.000 đồng, đài chứa nước và nhà tắm trị giá 4.183.000 đồng; nhà vệ sinh, hầm phốt và bể xí trị giá 9.184.000 đồng; nhà tắm trị giá 2.507.000 đồng; 32 cột bê tông trị giá trị giá 7.424.000 đồng; 01 Am thờ ngoài trời có trang trí hoa văn cầu kỳ trị giá 1.892.000 đồng; 01 Am thờ ngoài trời có trang trí đơn giản trị giá 1.477.000 đồng; 08 cây xà cừ trên 10 năm trị giá 2.736.000 đồng; 53 cây cao su trên 08 năm tuổi trị giá 41.976.000 đồng; 05 cây cây cảnh trị giá 385.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà **T** được chia là 320.921.800 đồng.

- Giao cho ông **Nguyễn Văn L1** được sở hữu và sử dụng: Diện tích 1.907m<sup>2</sup> đất trị giá 38.807.000 đồng tại thửa đất số 74/1, tờ bản đồ số 28, tại **thôn M, xã V,**

huyện V, tỉnh Quảng Trị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 912186 ngày 05/01/2021, tại thôn M, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Ranh giới được xác định: Phía Tây giáp đường M; Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Bảo N, phía Bắc giáp đất bà Nguyễn Bảo N; phía Nam giáp đất bà Hoàng Thị T. Tài sản trên đất gồm có 31 cột bê tông, trị giá 7.192.000 đồng; 02 cây xà cừ trị giá 684.000 đồng; 83 cây cao su trị giá 65.736.000 đồng; 02 cây mít trị giá 756.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông L1 nhận là 113.175.000 đồng.

Bà Hoàng Thị T phải bù chênh lệch về tài sản cho ông Nguyễn Văn L1 số tiền 103.873.400 đồng.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ giai đoạn cấp phúc thẩm: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ hết 3.068.000 đồng. Tại phiên toà phúc thẩm, bà Hoàng Thị T chấp nhận chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên buộc bà T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.068.000 đồng (bà T đã nộp đủ).

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Văn L1 không phải chịu án phí phúc thẩm; sửa phần án phí dân sự sơ thẩm lại cho phù hợp với tài sản và trách nhiệm trả nợ của ông L1, bà T.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 28, Điều 33, Điều 34, Điều 38, Điều 39 Luật hôn nhân và gia đình Điều 208, Điều 210, Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn L1 về việc xin ly hôn với bà Hoàng Thị T.

2. Về tài sản:

- Giao cho bà Hoàng Thị T được sở hữu và sử dụng: Diện tích 2.074m<sup>2</sup> đất có trị giá 42.205.000 đồng tại thửa đất số 74/2 tờ bản đồ số 28 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 912186 ngày 05/01/2021 cấp cho ông Nguyễn Văn L1, bà Hoàng Thị T, tại thôn M, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Ranh giới được xác định: Phía Tây giáp đường M; phía Đông giáp đất bà Nguyễn Bảo N, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn L1; phía Nam giáp đất ông Nghiêm Văn M. Tài sản trên đất gồm có: Mái che trước quán mái lợp tôn, khung sắt, trụ bê tông trị giá 40.219.200 đồng; sân bê tông trị giá 34.707.000 đồng; quán kết hợp nhà để ở trị giá 80.568.800 đồng; bếp và nhà kho trị giá 25.657.800 đồng; kho kết hợp chuồng lợn trị giá 25.800.000 đồng, đài chứa nước và nhà tắm trị giá 4.183.000 đồng; Nhà vệ sinh, hầm phốt và bể xí trị giá 9.184.000 đồng; nhà tắm trị giá 2.507.000 đồng; 32 cột bê tông trị giá trị giá 7.424.000 đồng; 01 am thờ ngoài trời có trang trí hoa văn cầu kỳ trị giá 1.892.000 đồng; 01 am thờ ngoài trời có trang trí đơn giản trị giá 1.477.000 đồng; 08 cây xà cừ trên 10 năm trị giá 2.736.000 đồng; 53 Cây cao su



trên 08 năm tuổi trị giá 41.976.000 đồng; 05 cây cảnh trị giá 385.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà **T** được nhận: 320.921.800 đồng.

- Giao cho ông **Nguyễn Văn L1** được sở hữu và sử dụng: Diện tích 1.907m<sup>2</sup> đất trị giá 38.807.000 đồng tại thửa đất số 74/1, tờ bản đồ số 28, tại **thôn M, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 912186 ngày 05/01/2021 cấp cho ông **Nguyễn Văn L1** và bà **Hoàng Thị T**, tại **thôn M, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị**. Ranh giới được xác định: Phía Tây giáp **đường M**; phía Đông giáp đất bà **Nguyễn Bảo N**, phía Bắc giáp đất bà **Nguyễn Bảo N**; phía Nam giáp đất bà **Hoàng Thị T**. Tài sản trên đất gồm có 31 cột bê tông trị giá 7.192.000 đồng; 02 cây xà cừ trị giá 684.000 đồng; 83 cây cao su trị giá 65.736.000 đồng; 02 cây mít trị giá 756.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông **L1** nhận là 113.175.000 đồng.

Bà **Hoàng Thị T** phải bù chênh lệch về tài sản cho ông **Nguyễn Văn L1** số tiền 103.873.400 đồng.

(Kèm theo bản án là sơ đồ hiện trạng đất được Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị thẩm định ngày 06/12/2023)

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, mà bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án, tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự.*

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ giai đoạn xét xử phúc thẩm: Bà **Hoàng Thị T** thỏa thuận chịu 3.068.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (Bà **Hoàng Thị T** đã nộp đủ)

3. Về án phí:

+ Ông **Nguyễn Văn L1** không phải chịu án phí phúc thẩm.

+ Bà **Hoàng Thị T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 10.852.000 đồng và án phí về nợ chung là 14.771.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 25.800.000 đồng tại biên lai số 0000074 ngày 30/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Bà **Hoàng Thị T** được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 177.000 đồng.

+ Ông **Nguyễn Văn L1** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, án phí chia tài sản là 10.852.000 đồng và án phí về nợ chung là 14.771.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí phản tố ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí số 0000276 ngày 21/3/2023 và tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai số 0000940 ngày 29/8/2023 của **Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Quảng Trị**. Ông **Nguyễn Văn L1** còn phải nộp số tiền 25.323.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND huyện Vĩnh Linh;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Linh;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV; Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Hồng Phước**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Các Thẩm phán**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Thiết Hùng**

**Đoàn Thị Kim Thương**

**Phan Hồng Phước**

